

Số: 196/TB-GD&ĐT

Mường Chà, ngày 10 tháng 03 năm 2022

THÔNG BÁO
Xét duyệt / Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022

Đơn vị được thông báo: Trường Mầm non Số 2 Na Sang
Mã chương: 622

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường Mầm non Số 2 Na Sang và biên bản xét duyệt/thẩm định quyết toán ngày 14/02/2022 giữa Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà và Trường Mầm non Số 2 Na Sang;

Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022 (không bao gồm) của Trường Mầm non số 2 Na Sang như sau:

I. PHÂN SỐ LIỆU:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng;
 - Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng;
 - Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng
- (Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a đính kèm)

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng;
- Dự toán được giao trong năm: 6.545.234.000 đồng, trong đó:
- + Dự toán giao đầu năm: 5.945.660.000 đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 599.574.000 đồng;
 - Kinh phí thực nhận trong năm: 6.543.364.308 đồng;
 - Kinh phí quyết toán: 6.541.204.308 đồng;
 - Kinh phí giảm trong năm: 3.760.392 đồng
 - Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 269.300 đồng, bao gồm:

b. Nhược điểm:

- Chi sai chế độ công tác phí của Lò Thị May, Điều Thị Mến.
- Một số hóa đơn người mua hàng chưa ký.
- Chuyển tiền sửa chữa nhà cửa thiếu biên bản kiểm tra hiện trạng.
- Sổ kho chưa thể hiện Tồn đầu kỳ, tồn ngày, tồn cuối tháng.

2. Kiến nghị:

Thu hồi sau thẩm tra ngân sách năm 2022 là số tiền là 2.160.000 đồng.

Yêu cầu nhà trường nộp thu hồi vào ngân sách nhà nước khi có quyết định của cấp có thẩm quyền.

Yêu cầu đơn vị nhà trường hoàn thiện những chứng từ còn thiếu.

Trách nhiệm các sai phạm tại trường thuộc về Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng có liên quan và kế toán. Phòng GD&ĐT yêu cầu đơn vị nhà trường nghiêm túc kiểm điểm rõ trách nhiệm của tập thể và các cá nhân có sai phạm.

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày có thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022, nhà trường có trách nhiệm thực hiện, đồng thời báo cáo kết quả thực hiện về Phòng GD&ĐT huyện để theo dõi.

Nơi nhận:

- Trường Mầm non Số 2 Na Sang
- Lưu: VT.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN TÀI
CHÍNH, HOẶC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN
CẤP TRÊN**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Trần Hồng Quân

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mường Chà, ngày 14 tháng 2 năm 2023

BIÊN BẢN

Xét duyệt / Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022

Đơn vị được xét duyệt/thẩm định: Trường Mầm non Số 2 Na Sang
Mã chương: 622

I. THÀNH PHẦN XÉT DUYỆT/THẨM ĐỊNH:

1. Đại diện đơn vị được xét duyệt (hoặc thẩm định):

Bà: Nguyễn Thị Nga Chức vụ: Hiệu trưởng
Bà: Nguyễn Thị Hương Chức vụ: Kế toán

2. Đại diện cơ quan, đơn vị xét duyệt (hoặc thẩm định):

Ông: Trần Hồng Quân Chức vụ: Trưởng Phòng GD & ĐT
Ông: Lê Xuân Việt Chức vụ: Kế toán
Bà: Lương Thị Ngọc Chức vụ: Kế toán

II. NỘI DUNG XÉT DUYỆT (hoặc thẩm định):

1. Phạm vi xét duyệt (hoặc thẩm định):

Quyết toán ngân sách năm 2022 (không bao gồm quyết toán vốn)

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng;
 - Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng;
 - Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng
- (Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1a đính kèm)

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng;
- Dự toán được giao trong năm: 6.545.234.000 đồng, trong đó:
- + Dự toán giao đầu năm: 5.945.660.000 đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 599.574.000 đồng;
 - Kinh phí thực nhận trong năm: 6.543.364.308 đồng;
 - Kinh phí quyết toán: 6.541.204.308 đồng;
 - Kinh phí giảm trong năm: 3.760.392 đồng
 - Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 269.300 đồng, bao gồm:
 - + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
 - + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 269.300 đồng



2. Kiến nghị:

Thu hồi sau thẩm tra ngân sách năm 2022 là số tiền là 2.160.000 đồng.

Yêu cầu nhà trường nộp thu hồi vào ngân sách nhà nước khi có quyết định của cấp có thẩm quyền.

Yêu cầu đơn vị nhà trường hoàn thiện những chứng từ còn thiếu.

Trách nhiệm các sai phạm tại trường thuộc về Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng có liên quan và kế toán. Phòng GD&ĐT yêu cầu đơn vị nhà trường nghiêm túc kiểm điểm rõ trách nhiệm của tập thể và các cá nhân có sai phạm.

Biên bản này được lập thành 4 bản (mỗi bên giữ hai bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây.

Đại diện đơn vị được xét duyệt/ thẩm định

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Nga

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Trần Hồng Quân



**SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH
Năm 2022**

Đơn vị: Trường Mầm non Số 2 Na Sang

Chương: 622

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Mã số	Chỉ tiêu	Tổng số		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)			
2	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)			
3	- Kinh phí đã nhận			
4	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
5	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)			
6	- Kinh phí đã nhận			
7	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
8	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	6.545.234.000	6.545.234.000	
9	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.010.531.000	5.010.531.000	
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.534.703.000	1.534.703.000	
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	6.545.234.000	6.545.234.000	
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	5.010.531.000	5.010.531.000	
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	1.534.703.000	1.534.703.000	
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	6.543.364.308	6.543.364.308	
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.010.531.000	5.010.531.000	
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.532.833.308	1.532.833.308	
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	6.543.364.308	6.541.204.308	-2.160.000
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.010.531.000	5.008.371.000	-2.160.000
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.532.833.308	1.532.833.308	
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	1.600.392	3.760.392	
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)		2.160.000	
22	- Đã nộp NSNN			
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)		2.160.000	
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)			
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	1.600.392	1.600.392	
26	- Đã nộp NSNN			
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)			
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	1.600.392	1.600.392	
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	269.300	269.300	
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)			
31	- Kinh phí đã nhận			
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	269.300	269.300	

34	- Kinh phí đã nhận			
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	269.300	269.300	
NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ				
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang			
37	Dự toán được giao trong năm			
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)			
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng			
40	- Số đã ghi thu, ghi chi			
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)			
42	Kinh phí đề nghị quyết toán			
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)			
NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI				
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)			
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
46	- Số dư dự toán			
47	Dự toán được giao trong năm			
48	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)			
49	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)			
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN			
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN			
52	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán			
53	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)			
54	- Đã nộp NSNN			
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)			
56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)			
57	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)			
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
59	- Số dư dự toán			
60	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN			
NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI				
61	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)			
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
64	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)			
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
67	Số thu được trong năm (67=68+69)			
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
70	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)			
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)			
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)			
73	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)			
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
76	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)			
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)			

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2022

Đơn vị: Trường Mầm non Số 2 Na Sang

Chương: 622

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Đơn vị: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1
				Tổng số:	6.543.364.308	6.541.204.308	-2.160.000
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.010.531.000	5.008.371.000	-2.160.000
070	071			Giáo dục mầm non	5.010.531.000	5.008.371.000	-2.160.000
		6000		Tiền lương	1.611.016.047	1.611.016.047	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.611.016.047	1.611.016.047	
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	67.876.800	67.876.800	
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	67.876.800	67.876.800	
		6100		Phụ cấp lương	2.537.534.068	2.537.534.068	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	30.460.576	30.460.576	
			6102	Phụ cấp khu vực	254.954.078	254.954.078	
			6103	Phụ cấp thu hút	120.575.606	120.575.606	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.090.522.823	1.090.522.823	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	23.298.300	23.298.300	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	236.602.659	236.602.659	
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	285.204.625	285.204.625	
			6149	Phụ cấp khác	495.915.401	495.915.401	
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	1.672.000	1.672.000	
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	1.672.000	1.672.000	
		6250		Phúc lợi tập thể	15.808.000	15.808.000	
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	13.812.000	13.812.000	
			6299	Chi khác	1.996.000	1.996.000	
		6300		Các khoản đóng góp	455.680.750	455.680.750	
			6301	Bảo hiểm xã hội	336.979.887	336.979.887	
			6302	Bảo hiểm y tế	61.019.159	61.019.159	
			6303	Kinh phí công đoàn	39.308.964	39.308.964	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	18.372.740	18.372.740	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	13.688.235	13.688.235	
			6501	Tiền điện	13.688.235	13.688.235	
		6550		Vật tư văn phòng	91.924.438	91.924.438	
			6551	Văn phòng phẩm	23.278.970	23.278.970	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2.000.000	2.000.000	
			6599	Vật tư văn phòng khác	66.645.468	66.645.468	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.204.685	6.204.685	
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.766.785	1.766.785	
			6608	Phím ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	4.437.900	4.437.900	
		6700		Công tác phí	8.872.000	6.712.000	-2.160.000
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	822.000	662.000	-160.000